

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31 người (31 tháng 12 năm 2023: 34 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife
- Quỹ Đầu tư Năng động Manulife

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**1.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**4.11 Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

**4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Phí quản lý*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**4.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.15. Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 4.15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng:	13.486.255.361	25.317.846.984
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.211.588.139	22.251.544.304
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	3.923.274.980	2.603.839.955
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	351.392.242	462.462.725
Tương đương tiền (*):	541.005.428.301	-
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	190.316.186.347	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	169.392.745.426	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.513.152.651	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	38.728.799.060	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	34.214.175.759	-
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.098.988.292	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	8.741.380.766	-
	<b>554.491.683.662</b>	<b>25.317.846.984</b>

Các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,00%/năm đến 4,75%/năm.

(\*) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện tất toán khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn còn lại dưới 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 188.523.749.335 VND chuyển thành tiền gửi ngân hàng để thực hiện chuyển lợi nhuận cho Công ty mẹ vào năm 2025 theo Nghị quyết của Chủ tịch Công ty ngày 16 tháng 12 năm 2024. Số tiền 188.523.749.335 VND này đang được trình bày ở khoản mục tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.678.360.045	181.518.414.875
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	82.394.109.999	85.315.394.991
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	13.803.059.688	85.164.458.944
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	74.638.611.053	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	65.102.522.262	55.574.512.357
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	24.548.671.670	61.371.967.546
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	23.075.607.183	19.019.888.248
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.111.615.441	107.410.726.142
- Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	75.957.173.363
	<b>413.352.557.341</b>	<b>671.332.536.466</b>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được hưởng lãi suất từ 3,60%/năm đến 5,50%/năm.

### 7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	30.277.883.746	27.019.079.498
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife	806.580.106	884.724.421
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife	251.020.512	261.946.621
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư	137.006.638	517.549.776
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	142.215.272	68.388.421
	<b>31.614.706.274</b>	<b>28.751.688.737</b>

### 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	12.285.571.677	21.255.640.115
Các khoản phải thu khác	5.000.000	14.902.841
	<b>12.290.571.677</b>	<b>21.270.542.956</b>



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.213.455.280
Mua mới trong năm	285.729.400
Xóa sổ	(335.925.280)
Số cuối năm	1.163.259.400
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản đã khấu hao hết</i>	269.120.000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Số đầu năm	(695.463.620)
Khấu hao trong năm	(259.856.804)
Xóa sổ	335.925.280
Số cuối năm	(619.395.144)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	517.991.660
Số cuối năm	543.864.256

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số đầu năm	964.691.575	1.508.085.856
Tăng trong năm	-	364.167.008
Phân bổ trong năm	(728.635.051)	(907.561.289)
<b>Số cuối năm</b>	<b>236.056.524</b>	<b>964.691.575</b>

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Trong năm</i>		<i>Số cuối năm VND</i>
		<i>Phải trả VND</i>	<i>Đã nộp VND</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.239.532.930	67.215.829.882	(65.686.090.930)	16.769.271.882
Thuế thu nhập cá nhân	930.776.555	14.481.681.745	(14.638.080.448)	774.377.852
Thuế nhà thầu	-	1.365.577.627	(986.681.618)	378.896.009
Thuế giá trị gia tăng	475.671	8.379.878	(8.379.878)	475.671
	<b>16.170.785.156</b>	<b>83.071.469.132</b>	<b>(81.319.232.874)</b>	<b>17.923.021.414</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền thưởng	12.015.808.000	10.364.707.000
Chi phí tiếp thị	257.000.000	959.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.153.440.000	1.738.090.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	410.260.007	739.967.007
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	528.422.642	311.648.640
Phúc lợi nhân viên	374.560.000	470.760.000
Chi phí phải trả khác	297.246.400	445.940.799
	<b>15.036.737.049</b>	<b>15.030.113.446</b>

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận phải trả cho Công ty mẹ (*)	500.000.000.000	-
Phải trả các bên liên quan	4.761.344.607	7.885.950.723
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	1.747.975.257	2.414.897.586
Khác	24.144.308	24.144.308
	<b>506.533.464.172</b>	<b>10.324.992.617</b>

(\*) Ngày 16 tháng 12 năm 2024, Công ty công bố Nghị quyết về việc sẽ chia lợi nhuận cho chủ sở hữu duy nhất của mình là Công ty TNHH Manulife (Việt Nam).

### 14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<i>Theo Giấy phép</i> <i>điều chỉnh</i> <i>số 05/GPĐC-UBCK</i> <i>VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> <i>(%)</i>	<i>Vốn đã góp</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	<b>83.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>83.000.000.000</b>

### 15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	366.108.178.637	319.975.747.418
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	10.723.581.133	11.047.776.794
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	3.256.797.083	3.234.279.852
Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	311.849.353	273.952.678
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	2.492.562.118	1.510.880.212
	<b>382.892.968.324</b>	<b>336.042.636.954</b>



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 1. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	31.650.066.860	31.321.373.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.353.438.211	3.691.095.928
Thuê văn phòng	732.663.837	645.270.450
Chi phí bảo hiểm	278.755.009	243.108.528
Chi phí khấu hao	75.522.895	33.976.089
Chi phí khác	860.956.021	1.090.149.900
	<b>36.951.402.833</b>	<b>37.024.974.501</b>

## 2. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi	<b>39.144.297.644</b>	<b>36.228.050.512</b>

## 18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	30.586.586.883	27.973.223.662
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	4.605.569.452	2.160.070.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.243.665.078	5.078.442.727
Chi phí tiếp thị	3.032.895.242	3.145.315.735
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	2.934.287.579	3.035.167.756
Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	1.606.350.084	1.503.744.173
Thuê văn phòng	1.740.434.991	1.720.721.213
Chi phí bảo hiểm	660.125.703	648.289.410
Chi phí khấu hao	178.379.242	90.602.908
Chi phí khác	1.551.822.353	2.261.255.412
	<b>52.140.116.607</b>	<b>47.616.833.670</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.215.829.882	58.447.848.930
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19.3)	(16.203.746)	(852.353.192)
	<b>67.199.626.136</b>	<b>57.595.495.738</b>

#### 19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	332.474.900.170	287.288.806.009
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)	66.494.980.034	57.457.761.202
Điều chỉnh tăng:		
Xác định giá thị trường với giao dịch liên kết	441.256.945	-
Các khoản phạt	5.967.841	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	257.421.316	137.734.536
Chi phí thuế TNDN	<b>67.199.626.136</b>	<b>57.595.495.738</b>





## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

#### 19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phải trả	3.007.347.410	3.006.022.689	1.324.721	876.235.628
Trợ cấp thôi việc	116.199.400	101.320.375	14.879.025	(23.882.436)
	<b>3.123.546.810</b>	<b>3.107.343.064</b>	<b>16.203.746</b>	<b>852.353.192</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Lợi nhuận được phân phối Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	500.000.000.000 366.108.178.637 2.473.098.828 2.418.926.898	- 319.975.747.418 2.365.991.663 2.304.040.938
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	10.723.581.133	11.047.776.794
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	3.256.797.083	3.234.279.852
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	336.326.701 1.428.332.549	232.004.319 1.353.890.173
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	878.272.306	906.546.891
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	1.761.252.156 247.698.930	1.846.781.481 2.050.891
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	311.849.353	273.952.678



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải trả lợi nhuận được chia Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	(500.000.000.000) 30.277.883.746	- 27.019.079.498
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	806.580.106	884.724.421
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	251.020.512	261.946.621
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí dịch vụ chi hộ và phí dịch vụ Công nghệ thông tin	(3.010.370.800)	(5.053.879.125)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(490.643.411)	(917.804.721)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.260.330.396)	(1.914.266.877)
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phải thu phí dịch vụ tư vấn đầu tư	137.006.638	517.549.776
Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:				
Lương, thưởng và các phúc lợi khác			Năm nay VND	Năm trước VND
			32.691.496.631	25.653.224.990

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

## 21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	4.867.712.921.092	2.724.948.991.870
Quỹ MAFEQI (ii)	38.234.639.864	8.739.264.556
Quỹ MAFBAL (iii)	12.912.102.299	2.644.258.234
Quỹ MAFPF1 (iv)	253.381.243	253.381.243
Quỹ MDI (v)	23.288.957.148	108.117.761.950
	<b>4.942.402.001.646</b>	<b>2.844.703.657.853</b>

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.724.948.991.870</b>	<b>2.960.511.626.725</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>62.117.704.709.942</b>	<b>40.352.019.447.165</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	23.208.187.918.794	12.063.593.229.629
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	15.055.253.519.566	12.537.159.349.175
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	23.854.263.271.582	15.751.266.868.361
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(59.974.940.780.720)</b>	<b>(40.587.582.082.020)</b>
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(37.828.178.135.687)	(25.829.787.545.890)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(2.577.622.055.312)	(4.041.373.426.692)
Chi phí và tiền giảm khác	(19.569.140.589.721)	(10.716.421.109.438)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.867.712.921.092</b>	<b>2.724.948.991.870</b>

(ii) Quỹ MAFEQI

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>8.739.264.556</b>	<b>24.242.071.952</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>1.146.320.772.381</b>	<b>554.064.956.285</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán	672.540.840.868	318.708.168.598
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	96.694.924.283	41.594.042.605
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	375.450.984.527	193.761.921.245
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	1.634.022.703	823.837
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(1.116.825.397.073)</b>	<b>(569.567.763.681)</b>
Thanh toán mua chứng khoán	(462.478.914.784)	(242.369.064.139)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(273.421.972.331)	(136.666.756.214)
Chi phí và tiền giảm khác	(379.290.487.255)	(190.531.119.491)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(1.634.022.703)	(823.837)
<b>Số cuối năm</b>	<b>38.234.639.864</b>	<b>8.739.264.556</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.644.258.234</b>	<b>11.435.824.858</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>507.905.036.889</b>	<b>280.045.750.050</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	199.713.507.645	129.473.616.450
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	45.450.143.998	21.677.430.968
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	185.489.763.804	99.847.871.605
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*)	27.389.420.952	12.963.300.000
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	49.862.200.490	16.083.531.027
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(497.637.192.824)</b>	<b>(288.837.316.674)</b>
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(202.260.927.341)	(131.332.378.819)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(83.900.982.004)	(57.291.107.300)
Chi phí và tiền giảm khác	(134.156.662.037)	(70.458.999.528)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(27.456.420.952)	(13.671.300.000)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(49.862.200.490)	(16.083.531.027)
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.912.102.299</b>	<b>2.644.258.234</b>

(\*) Trong năm, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 27.389.420.952 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (\*\*)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>253.381.243</b>	<b>253.381.243</b>
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>253.381.243</b>	<b>253.381.243</b>

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(v) Quỹ MDI

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Số đầu năm</b>	<b>108.117.761.950</b>	-
<b>Tăng trong năm</b>	<b>361.776.140.627</b>	<b>108.117.761.950</b>
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	122.984.136.514	-
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	54.551.015.601	108.117.761.950
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	184.240.988.512	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(446.604.945.429)</b>	-
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(241.810.231.705)	-
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(21.301.554.548)	-
Chi phí và tiền giảm khác	(183.493.159.176)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>23.288.957.148</b>	<b>108.117.761.950</b>

### 22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Các giá trị bên dưới được trình bày theo giá gốc.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	118.376.351.481.721	102.092.656.925.617
Quỹ MAFEQI (ii)	446.037.120.380	519.304.755.029
Quỹ MAFBAL (iii)	220.586.381.472	231.437.441.320
Quỹ MDI (iv)	124.754.140.269	-
	<b>119.167.729.123.842</b>	<b>102.843.399.121.966</b>

## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>17.507.345.841.604</b>	<b>14.728.852.039.239</b>
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	5.090.361.841.093	4.729.597.219.212
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-2,27%	-4,91%
<b>Chứng khoán vốn chưa niêm yết</b>	<b>3.620.196.832</b>	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	5.896.832	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	-0,15%	0,00%
<b>Chứng khoán nợ niêm yết</b>	<b>61.940.163.887.494</b>	<b>57.573.570.301.588</b>
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	0,00%	0,00%
<b>Chứng khoán nợ chưa niêm yết</b>	<b>13.103.963.832.919</b>	<b>11.077.721.191.403</b>
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá	13.103.963.832.919	11.077.721.191.403
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết	-0,04%	-0,06%
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>544.593.736.335</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>25.276.663.986.537</b>	<b>18.712.513.393.387</b>
	<b>118.376.351.481.721</b>	<b>102.092.656.925.617</b>

(ii) Quỹ MAFEQI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>446.037.120.380</b>	<b>519.304.755.029</b>
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	83.310.263.567	134.242.175.964
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-1,32%	-3,30%
	<b>446.037.120.380</b>	<b>519.304.755.029</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>105.068.652.568</b>	<b>108.668.916.644</b>
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	17.989.700.331	30.896.560.665
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-1,53%	-2,44%
<b>Chứng khoán nợ niêm yết</b>	<b>45.526.924.676</b>	<b>69.768.524.676</b>
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	25.748.700.000	14.000.000.000
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	-0,25%	-0,01%
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>15.033.300.017</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>54.957.504.211</b>	<b>53.000.000.000</b>
	<b>220.586.381.472</b>	<b>231.437.441.320</b>

(iv) Quỹ MDI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>69.680.164.878</b>	-
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	19.041.421.686	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-1,56%	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>3.484.801.083</b>	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>51.589.174.308</b>	-
	<b>124.754.140.269</b>	-



## Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

### 23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.868.438.835.218	1.892.239.758.996
Phải thu bán chứng khoán	12.656.162.236	97.786.659.657
Phải thu khác	109.028.708.591	20.478.759.911
	<b>1.990.123.706.045</b>	<b>2.010.505.178.564</b>

### 24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	2.743.124.081	2.106.805.095
Phải trả tiền mua chứng khoán	33.662.052.454	130.998.981.169
Phải trả khác	3.241.678.230	4.328.586.988
	<b>39.646.854.765</b>	<b>137.434.373.252</b>

### 25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.566.831.092	2.473.098.828
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	5.397.558.033	7.964.389.125
	<b>7.964.389.125</b>	<b>10.437.487.953</b>

### 26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

**26.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**26.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.491.683.662	-	-	-	554.491.683.662
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	105.678.360.045	307.674.197.296	-	-	413.352.557.341
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	31.614.706.274	-	-	-	31.614.706.274
Các khoản phải thu khác	8.020.712.243	4.264.859.434	-	-	12.285.571.677
	<b>699.805.462.224</b>	<b>311.939.056.730</b>	-	-	<b>1.011.744.518.954</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.761.344.607	500.000.000.000	-	-	504.761.344.607
Chi phí phải trả	2.339.929.049	681.000.000	-	-	3.020.929.049
	<b>7.101.273.656</b>	<b>500.681.000.000</b>	-	-	<b>507.782.273.656</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.317.846.984	-	-	-	25.317.846.984
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	207.707.491.966	463.625.044.500	-	-	671.332.536.466
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	28.751.688.737	-	-	-	28.751.688.737
Các khoản phải thu khác	10.136.150.237	11.119.489.878	-	-	21.255.640.115
	<b>271.913.177.924</b>	<b>474.744.534.378</b>	-	-	<b>746.657.712.302</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.885.950.723	-	-	-	7.885.950.723
Chi phí phải trả	4.357.406.446	308.000.000	-	-	4.665.406.446
	<b>12.243.357.169</b>	<b>308.000.000</b>	-	-	<b>12.551.357.169</b>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.491.683.662	25.317.846.984	554.491.683.662	25.317.846.984
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	413.352.557.341	671.332.536.466	413.352.557.341	671.332.536.466
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	31.614.706.274	28.751.688.737	31.614.706.274	28.751.688.737
Các khoản phải thu khác	12.285.571.677	21.255.640.115	12.285.571.677	21.255.640.115
	<b>1.011.744.518.954</b>	<b>746.657.712.302</b>	<b>1.011.744.518.954</b>	<b>746.657.712.302</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	504.761.344.607	7.885.950.723	504.761.344.607	7.885.950.723
Chi phí phải trả	3.020.929.049	4.665.406.446	3.020.929.049	4.665.406.446
	<b>507.782.273.656</b>	<b>12.551.357.169</b>	<b>507.782.273.656</b>	<b>12.551.357.169</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Công ty đã trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong thuyết minh về chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do thay đổi cách thức trình bày giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác từ ủy thác thành giá gốc và điều chỉnh một khoản chênh lệch không đáng kể (chiếm tỷ trọng 0,005%) phải thu lãi trái phiếu ờ thuyết minh các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023. Chi tiết như sau:

Trích từ các chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
40	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	22	112.137.964.720.895	102.843.399.121.966	(9.294.565.598.929)
50	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	23	2.010.398.805.504	2.010.505.178.564	106.373.060

Trích từ thuyết minh Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.892.133.385.936	1.892.239.758.996	106.373.060
Phải thu bán chứng khoán	97.786.659.657	97.786.659.657	-
Các khoản phải thu khác	20.478.759.911	20.478.759.911	-
	2.010.398.805.504	2.010.505.178.564	106.373.060

Trích từ thuyết minh Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	111.263.095.712.192	102.092.656.925.617	(9.170.438.786.575)
Quỹ MAFEQI (ii)	618.881.947.200	519.304.755.029	(99.577.192.171)
Quỹ MAFBAL (iii)	255.987.061.503	231.437.441.320	(24.549.620.183)
	112.137.964.720.895	102.843.399.121.966	(9.294.565.598.929)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>16.253.077.134.600</b>	<b>14.728.852.039.239</b>	<b>(1.524.225.095.361)</b>
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	4.007.086.930.400	4.729.597.219.212	722.510.288.812
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-4,43%	-4,91%	-0,48%
<b>Chứng khoán vốn chưa niêm yết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	0,00%	0,00%
<b>Chứng khoán nợ niêm yết</b>	<b>65.225.968.204.582</b>	<b>57.573.570.301.588</b>	<b>(7.652.397.902.994)</b>
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	-	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	0,00%	0,00%	0,00%
<b>Chứng khoán nợ chưa niêm yết</b>	<b>11.071.536.979.623</b>	<b>11.077.721.191.403</b>	<b>6.184.211.780</b>
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá	11.071.536.979.623	11.077.721.191.403	6.184.211.780
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết	-0,06%	-0,06%	-0,00%
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>18.712.513.393.387</b>	<b>18.712.513.393.387</b>	<b>-</b>
	<b>111.263.095.712.192</b>	<b>102.092.656.925.617</b>	<b>(9.170.438.786.575)</b>



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

(ii) Quỹ MAFEQI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>618.881.947.200</b>	<b>519.304.755.029</b>	<b>(99.577.192.171)</b>
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	117.101.825.000	134.242.175.964	17.140.350.964
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-2,77%	-3,30%	-0,53%
	<b>618.881.947.200</b>	<b>519.304.755.029</b>	<b>(99.577.192.171)</b>

(iii) Quỹ MAFBAL

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (đã trình bày)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND (trình bày lại)	Chênh lệch VND
<b>Chứng khoán vốn niêm yết</b>	<b>130.707.219.900</b>	<b>108.668.916.644</b>	<b>(22.038.303.256)</b>
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	28.241.810.600	30.896.560.665	2.654.750.065
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-2,03%	-2,44%	-0,41%
<b>Chứng khoán nợ niêm yết</b>	<b>72.279.841.603</b>	<b>69.768.524.676</b>	<b>(2.511.316.927)</b>
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	13.995.100.000	14.000.000.000	4.900.000
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	-0,01%	-0,01%	0,00%
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>255.987.061.503</b>	<b>231.437.441.320</b>	<b>(24.549.620.183)</b>

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh  
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung  
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

